TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BẾN TRE** **TỈNH BẾN TRE** Bản án số: 53/2023/HNGĐ-ST Ngày: 30/6/2023 V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn”	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thanh Như

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Đăng Khoa

Ông Nguyễn Thanh Tuấn

-Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hoa Hạ - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ấm - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 167/2023/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 4 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 94/2023/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Ngọc N,** sinh năm 1990;

Địa chỉ: số A khu phố B, phường A thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Ông **Cao Văn H**, sinh năm 1979;

Địa chỉ: số B ấp H, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

(Bà N có đề nghị giải quyết vắng mặt; Ông H vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28/3/2023, bản tự khai, cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: bà và chồng bà là ông Cao Văn H đăng ký kết hôn vào ngày 09/3/2010 tại Ủy ban nhân dân phường B (nay là phường A), thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Hôn nhân do tự nguyện tìm hiểu. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do

vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung. Ngoài ra, quá trình chung sống, ông H thường xuyên nhậu nhẹt, có lần ông H đánh bà. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 7/2022 đến nay. Trong thời gian ly thân thì mỗi người có cuộc sống riêng, không ai quan tâm đến ai. Nay, bà xác định không còn tình cảm với ông H, bà yêu cầu ly hôn với ông H.

Về con chung: bà và ông H có với nhau 01 con chung tên Cao Tuấn X, sinh ngày 04/6/2010, hiện con chung đang sống chung với ông H. Sau khi ly hôn, bà yêu cầu để con chung cho ông H trực tiếp nuôi, bà không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: không có.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 23/6/2023 cùng các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, bị đơn ông Cao Văn H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: ông thống nhất lời trình bày của vợ ông là bà Nguyễn Ngọc N về thời gian, địa điểm đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống tại số A khu phố B, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Quá trình chung sống, ông làm nghề bắt heo còn bà N đi làm tạp vụ ở trường học. Đến năm 2021, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng hay cãi nhau. Đầu năm 2022, bà N đi Thành phố Hồ Chí Minh, bỏ con chung ở nhà cho cha vợ nuôi nên ông xót ruột, ông dẫn cháu X về ở chung với ông tại xã P từ tháng 6/2022 đến nay. Nay, ông xác định không còn tình cảm với bà N, ông đồng ý ly hôn với bà N.

Về con chung: ông và bà N có với nhau 01 con chung tên Cao Tuấn X, sinh ngày 04/6/2010, hiện con chung đang sống chung với ông. Sau khi ly hôn, ông yêu cầu trực tiếp nuôi con, không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: không có.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục được pháp luật quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: căn cứ điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N; về con chung, giao con chung cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận ông H không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung, nợ chung các đương sự đều khai không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự và phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật: căn cứ đơn khởi kiện của bà Nguyễn Ngọc N đề ngày 28/3/2023 (BL03) cùng các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án hôn nhân và gia đình về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: tranh chấp ly hôn và tranh chấp nuôi con khi ly hôn đây là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ khoản 3 điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án không có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài, vì vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện. Bị đơn ông Cao Văn H có nơi cư trú tại xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Đối chiếu điểm a khoản 1 điều 35 và điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre có thẩm quyền giải quyết vụ án.

Về việc tham gia phiên tòa của đương sự: ông H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng ông H vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông H.

[2] Về quan hệ hôn nhân: bà N và ông H đăng ký kết hôn năm 2010 tại Ủy ban nhân dân phường B (nay là phường A), thành phố B, tỉnh Bến Tre (BL07). Việc đăng ký kết hôn giữa bà N và ông H là hoàn toàn tự nguyện, không bên nào bị ép buộc, đã tuân thủ đúng theo quy định pháp luật nên được xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Tại đơn khởi kiện đề ngày 28/3/2023 (BL03) và bản tự khai ngày 21/4/2023 (BL22), bà N trình bày hiện nay vợ chồng chung sống không hạnh phúc, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng đã ly thân từ tháng 7/2022 đến nay. Tại biên bản lấy lời khai ngày 23/6/2023, ông H thừa nhận trong quá trình chung sống, vợ chồng có mâu thuẫn, vợ chồng hay cãi nhau và nay ông xác định không còn tình cảm với bà N nên ông cũng đồng ý ly hôn với bà N. Hội đồng xét xử xét thấy: mâu thuẫn vợ chồng giữa bà N và ông H thực tế có xảy ra, nguyên nhân chính là do bà N, ông H bất đồng quan điểm sống, đồng thời bà N và ông H trình bày thống nhất vợ chồng đã có thời gian ly thân từ năm 2022 đến nay. Từ các tài liệu chứng cứ trên, căn cứ Điều 51 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà N và ông H đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N là phù hợp.

[3] Về con chung: bà N và ông H đều trình bày hiện nay con chung đang sống chung với ông H, do ông H trực tiếp nuôi dưỡng. Tại biên bản ghi nguyện vọng con chung ngày 23/6/2023, cháu X trình bày có nguyện vọng sống chung với cha. Căn cứ

Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét thấy để con chung phát triển ổn định, toàn diện cần giao cháu X cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Ghi nhận sự tự nguyện của ông H tạm thời không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung: bà N và ông H khai không có nên không xem xét.

[5] Về các vấn đề khác: bà N và ông H khai không có nợ chung nên không xem xét.

[6] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí: căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bà N phải chịu án phí ly hôn với số tiền 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Các điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 điều 147, khoản 2 Điều 227 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc N về việc "ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn" với bị đơn ông Cao Văn H, cụ thể:

- Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Ngọc N được ly hôn với ông Cao Văn H.

- Về con chung: giao cháu Cao Tuấn X, sinh ngày 04/6/2010 cho ông Cao Văn H trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của Cao Văn H tạm thời không yêu cầu bà Nguyễn Ngọc N cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chưa thành niên, không ai có quyền ngăn cản. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lợi dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấy đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hay mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: bà Nguyễn Ngọc N và ông Cao Văn H khai không có nên không xem xét.

- Về các vấn đề khác: bà Nguyễn Ngọc N và ông Cao Văn H khai không có nợ chung nên không xem xét.

2. Án phí: bà Nguyễn Ngọc N có nghĩa vụ chịu án phí ly hôn với số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số XYZ ngày 07/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

3. Bà Nguyễn Ngọc N và ông Cao Văn H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- VKSND thành phố Bến Tre (1b);
- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- CCTHADS thành phố B (1b);
- UBND phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre (1b);
- Các đương sự (2b);
- Lưu hồ sơ, VP (3b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký, đóng dấu)

Huỳnh Thị Thanh Như